

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BVG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ BVG
Ký ngày: 22/04/2019 20:26:03



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	05 - 06
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	07
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	08
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BVG trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/06/2017.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
<i>Công ty con</i>			
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	100%	100%	Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	98,69%	98,69%	Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch	
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên	
Ông Đặng Đức Dũng	Thành viên	
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Lê Văn Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Vũ Hoàng Chương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2018)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của

Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cường



Số : 2702.01/2019/BCKT - TC/BVG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG, được lập ngày 27/02/2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác là chi phí lãi vay lũy kế của Ngân hàng PG Bank Chi nhánh Thăng Long theo Thông báo ngày 20/10/2017 của Ngân hàng PG Bank Chi nhánh Thăng Long, với điều kiện Công ty phải trả toàn bộ gốc vay PG Bank theo thông báo của ngân hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa tất toán hết số dư gốc vay PG Bank Chi nhánh Thăng Long. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị khoản thu nhập này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Đến thời điểm thực hiện kiểm toán, Chúng tôi chưa thu hồi được thư xác nhận số dư công nợ phải thu khách hàng là Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô thị tại thời điểm 31/12/2018 với giá trị là 27.646.912.528 đồng. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục này cũng không đem lại cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về số dư khoản công nợ nêu trên. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục này cũng đều ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty.

Theo thuyết minh số V.04, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi công nợ phải thu đã tồn đọng lâu ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô thị để trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 13.823.456.264 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu khó đòi, giá trị trích thiếu là 13.823.456.264 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề trên đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc



Kiểm toán viên

Vũ Kim Hồng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3703-2016-045-1

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3708-2018-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.785.914.109	196.699.471.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.669.320.833	1.181.578.297
1. Tiền	111	V.01	3.669.320.833	1.181.578.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.479.472.387	127.963.059.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	73.609.096.418	59.285.886.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		365.719.408	3.325.340.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	30.168.561.984	71.188.407.347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(22.663.905.423)	(5.836.575.570)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	70.816.312.280	64.573.311.386
1. Hàng tồn kho	141		70.816.312.280	64.573.311.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.820.808.609	2.981.522.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	92.349.144	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.728.459.465	2.945.039.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	36.483.280
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.367.846.492	90.400.754.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.814.330.400	58.220.440.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	67.789.405.002	57.094.668.939
- Nguyên giá	222		126.204.153.850	110.420.810.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.414.748.848)	(53.326.141.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.024.925.398	1.125.771.826
- Nguyên giá	228		2.370.729.470	2.370.729.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.345.804.072)	(1.244.957.644)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	8.230.664.643	10.292.818.360
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		892.364.252	892.364.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.338.300.391	9.400.454.108
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	53.993.843.996	10.443.843.996
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.300.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.693.843.996	10.443.843.996
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.329.007.453	11.443.651.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.539.087.932	9.075.806.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.624.231	200.624.231
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.589.295.290	2.167.220.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295.153.760.601	287.100.226.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		MÃ SỐ B 01 - DN/HN		
		Đơn vị tính: VND		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
				0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		225.314.685.268	219.956.183.247
				-
I. Nợ ngắn hạn	310		124.158.092.784	135.275.007.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	49.748.597.167	28.238.867.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.824.161.144	17.112.379.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.951.477.325	4.381.439.581
4. Phải trả người lao động	314		4.898.196.176	3.042.060.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	17.852.259.776
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.909.679.242	22.796.912.669
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30.605.317.697	41.630.424.379
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.664.033	220.664.033
II. Nợ dài hạn	330		101.156.592.484	84.681.175.869
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	101.156.592.484	84.681.175.869
				-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.839.075.333	67.144.043.118
				-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	69.839.075.333	67.144.043.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.509.480.000	97.509.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.509.480.000	97.509.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	16.503.370.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.856.827.827	7.856.827.827
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.037.319	150.037.319
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.208.871.551)	(54.358.416.427)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.899.148.752)	(56.281.993.864)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.690.277.201	1.923.577.437
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		(468.398.262)	(517.256.401)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		295.153.760.601	287.100.226.365
(440 = 300 + 400)				

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	286.053.622.406	169.614.397.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.947.727	9.096.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		286.037.674.679	169.605.301.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	232.518.346.183	143.125.950.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		53.519.328.496	26.479.350.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	286.736.361	72.692.088
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9.784.314.340	6.819.128.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.639.602.484	6.618.202.907
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	24.250.277.097	4.927.319.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	32.166.871.965	13.197.074.791
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.395.398.545)	1.608.519.818
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}				
11. Thu nhập khác	31	VI.07	25.166.929.216	421.558.062
12. Chi phí khác	32	VI.08	8.381.513.353	73.651.396
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.785.415.863	347.906.666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.390.017.318	1.956.426.484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.650.881.977	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.739.135.341	1.956.426.484
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ			2.690.277.201	1.923.577.437
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			48.858.140	32.849.047
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	276	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thông

Nguyễn Thị Thông

Lê Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

MẪU SỐ B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2018	Năm 2017
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.957.138.897)	6.498.543.494
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.550.936.292	5.192.525.866
- Các khoản dự phòng	03	26.752.411.628	(3.964.191.450)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	419.706.987	(47.470.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(286.736.361)	(13.467.733)
- Chi phí lãi vay	06	6.639.602.484	6.811.799.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.118.782.133	14.477.739.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.854.028.953)	(9.119.302.377)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.243.000.894)	(1.849.546.219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.889.005.328)	3.021.638.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.444.369.516	271.484.455
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.175.871.532)	(5.437.010.702)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.502.823)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.376.548.096)	(19.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.994.805.977)	1.345.473.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(620.500.000)	(4.607.464.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	286.736.361	13.467.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(313.763.639)	(4.593.996.432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76.221.532.967	68.106.783.744
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.394.765.116)	(69.178.972.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.826.767.851	(1.072.189.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.518.198.235	(4.320.711.999)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.181.578.297	5.502.290.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.455.699)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.669.320.833	1.181.578.297

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thông



Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/06/2017.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
<i>Công ty con</i>			
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	100%	100%	Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	98,69%	98,69%	Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng và máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất kim loại; Sản xuất khung nhà kho bằng thép; Sản xuất các kết cấu kiện thép cho xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất động cơ, tua bin; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Buu chính; Chuyển phát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thi công lắp đặt các công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy tính, sử dụng phần mềm kế toán MISA.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê thực tế tại thời điểm cuối hàng tháng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị quản lý	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	89.372.180	57.534.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.579.948.653	1.124.043.897
Cộng	3.669.320.833	1.181.578.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.609.096.418	59.285.886.616
Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	1.280.406.080	1.280.406.080
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô Thị	27.646.912.528	27.646.912.528
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép	5.085.133.390	4.929.874.990
Công ty TNHH JSR Trading	18.798.833.785	6.693.458.785
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VINASHIN	1.855.399.400	1.855.399.400
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	882.662.624	10.533.990.657
Công ty TNHH MTV Thương mại JSR Việt Nam	3.575.577.271	
Tổng công ty bưu điện Việt Nam (BQL dự án các công trình bưu điện)	1.961.765.685	
Các khoản phải thu khác	12.522.405.655	6.345.844.176

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.168.561.984	-	71.188.407.347	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	164.692.488	-
- Tạm ứng	14.216.485.525	-	7.821.638.400	-
- Phải thu khác	15.952.076.459	-	63.202.076.459	-
Công ty TNHH Capella Group (i)	-	-	-	-
Công ty CP Capella Việt Nam (ii)	-	-	47.250.000.000	-
Lê Thanh Tùng	5.775.000.000	-	5.775.000.000	-
Nguyễn Thị Duyên	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Trần Quốc Anh	4.725.000.000	-	4.725.000.000	-
Phải thu khác	202.076.459	-	202.076.459	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	1.280.406.080	-	1.280.406.080	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	503.504.125	-	503.504.125	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quảng Ninh	80.168.880	-	80.168.880	-
Công ty CP Xây dựng số 3 Hải Phòng	197.613.036	-	197.613.036	-
Công ty CP SX và Xây lắp 89	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vinashin	1.855.399.400	-	1.855.399.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng - Kinh doanh đô thị (1)	27.646.912.528	13.823.456.263	27.646.912.528	27.646.912.528
Công ty TNHH một thành viên Kết cấu Thép	4.929.874.990	2.464.937.494	4.929.874.990	4.929.874.990
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	438.259.268	-	438.259.268	438.259.268
Công ty Cổ Phần Thuận Hòa	653.347.200	-	653.347.200	653.347.200
Công ty Cổ Phần MEDIAMART Việt Nam	216.871.236	-	216.871.236	216.871.236
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Điện Lực Việt Nam	304.444.626	152.222.313	304.444.626	304.444.626
Công ty TNHH Bảo Sơn	256.121.606	76.836.482	256.121.606	256.121.606
Công ty Cổ Phần đầu tư và xây lắp Thành An 386	92.608.595	27.782.579	92.608.595	92.608.595
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Phong Cách Mới	42.000.000	12.600.000	42.000.000	42.000.000
Các đối tượng khác	559.474.783	15.265.799	1.750.086.573	10.602.524
Cộng	39.237.006.353	16.573.100.930	40.427.618.143	34.591.042.573

- (1) Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng - Kinh doanh đô thị với giá trị là 13.823.456.264 đồng. Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng - Kinh doanh đô thị đã quá hạn trên 03 năm. Tuy nhiên, Công ty chỉ trích 50% giá trị khoản phải thu quá hạn. Số tiền Công ty đang trích thiếu là 13.823.456.264 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường;	2.440.613.466		-	
Nguyên liệu, vật liệu	2.166.328.436		1.454.131.020	
Công cụ, dụng cụ	151.685.500	-	125.883.166	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.359.937.192	-	39.579.538.042	-
Thành phẩm	6.052.070.793	-	8.541.634.417	-
Hàng hóa	22.645.676.893	-	14.872.124.741	-
Cộng	70.816.312.280	-	64.573.311.386	-

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	1.136.989.470	893.740.000	340.000.000	2.370.729.470
- Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.136.989.470	893.740.000	340.000.000	2.370.729.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	252.664.320	652.293.324	340.000.000	1.244.957.644
- Khấu hao trong năm	25.266.432	75.579.996		100.846.428
Tại ngày 31/12/2018	277.930.752	727.873.320	340.000.000	1.345.804.072
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	884.325.150	241.446.676	-	1.125.771.826
Tại ngày 31/12/2018	859.058.718	165.866.680	-	1.024.925.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2018	36.146.982.471	61.006.345.364	9.215.688.481	852.581.024	3.199.213.589		110.420.810.929
- Mua trong năm	9.964.791.773	8.466.120.971	-	-			18.430.912.744
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.000.000)	(1.361.483.006)	-			(1.428.483.006)
- Giảm khác	(1.219.086.817)						(1.219.086.817)
Tại ngày 31/12/2018	44.892.687.427	69.405.466.335	7.854.205.475	852.581.024	3.199.213.589		126.204.153.850
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2018	16.445.822.206	27.711.299.392	6.491.685.063	832.238.852	1.845.096.477		53.326.141.990
- Khấu hao trong năm	1.235.858.374	4.793.316.906	267.931.176	11.363.640	144.466.668		6.452.936.764
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.846.900)	(1.361.483.006)	-			(1.364.329.906)
Tại ngày 31/12/2018	17.681.680.580	32.501.769.398	5.398.133.233	843.602.492	1.989.563.145		58.414.748.848
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	19.701.160.265	33.295.045.972	2.724.003.418	20.342.172	1.354.117.112		57.094.668.939
Tại ngày 31/12/2018	27.211.006.847	36.903.696.937	2.456.072.242	8.978.532	1.209.650.444		67.789.405.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	47.300.000.000	47.300.000.000	-	-
Công ty CP Công nghệ Bắc Việt (i)	47.300.000.000	47.300.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.693.843.996	6.693.843.996	-	10.443.843.996
Công ty CP Công nghệ Bắc Việt	-	-	-	3.750.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng Hanel (i)	1.452.457.000	1.452.457.000	-	1.452.457.000
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư và Công Nghệ Hưng Việt (i)	2.325.600.000	2.325.600.000	-	2.325.600.000
Công ty TNHH MTV LIM ROYAL (i)	2.915.786.996	2.915.786.996	-	2.915.786.996

(i) Do chưa được cung cấp BCTC của các Công ty nhận vốn góp khác để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đang được Công ty xác định bằng giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	892.364.252	892.364.252
Giá trị kinh doanh dở dang	892.364.252	892.364.252
b) Xây dựng cơ bản dở dang	7.338.300.391	9.400.454.108
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	7.338.300.391	9.400.454.108
<u>Trong đó:</u>		
- Chi phí xây dựng đường gom Khu CN Gia Lễ - Thái Bình	-	1.028.664.670
- Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên kết KCN Quế Võ	-	-
- Nhà xưởng K36L154		19.530.000
- Nhà xưởng K48L154		6.862.101.774
- Nhà xưởng K36L98		477.288.845
- Nhà xưởng K36L196		678.745.164
- Đối tượng khác	215.207.732	215.207.732
- San bê tông		118.915.923
Bể mạ kẽm	558.453.576	
Nhà xưởng K17L80	1.919.357.036	
Nhà xưởng K36L77-2	4.645.282.047	

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	92.349.144	-
Thuế đất phi nông nghiệp (*)	92.349.144	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
b) Dài hạn	4.539.087.932	9.075.806.592
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	184.164.730	2.018.621.741
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên kết KCN Quế Võ	-	-
Chi phí sản xuất chờ phân bổ	809.863.270	1.455.200.610
Chi phí quản lý chờ phân bổ	1.417.230.251	1.240.359.737
Chênh lệch đánh giá tỷ giá chưa thực hiện chờ phân bổ		52.293.433
Chi phí san lấp mặt bằng	2.127.829.681	4.309.331.071

(*) Đây là khoản Công ty nộp thừa tiền thuế đất phi nông nghiệp năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.748.597.167	49.748.597.167	28.238.867.370	28.238.867.370
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	-	-	2.618.526.644	2.618.526.644
Công ty TNHH Nippon steel & sumikin metal products Việt Nam	1.827.662.614	1.827.662.614	4.009.249.102	4.009.249.102
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	1.734.530.995	1.734.530.995
Công ty CP Nội thất 190	444.424.459	444.424.459	3.493.552.701	3.493.552.701
Sumitomo Corporation Taiwan LTD	-	-	2.177.091.280	2.177.091.280
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bắc Việt	13.611.592.278	13.611.592.278	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại JSR Việt Nam	11.720.611.711	11.720.611.711	-	-
Công ty TNHH Sumitomo Warehouse(Việt Nam)	704.726.422	704.726.422	325.769.626	325.769.626
Công Ty TNHH Thép Nhật Quang	2.317.424.449	2.317.424.449	-	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép BQ68	1.803.121.870	1.803.121.870	-	-
Công ty TNHH Tân Thế Kỷ	2.717.952.600	2.717.952.600	958.285.000	958.285.000
Công Ty TNHH vật liệu mới Thời Đại	1.526.842.912	1.526.842.912	931.467.091	931.467.091
Các đối tượng khác	13.074.237.852	13.074.237.852	11.990.394.931	11.990.394.931

12. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.085.828.726	1.105.597.138	4.106.905.536	1.084.520.328
Thuế xuất, nhập khẩu	-	66.049.050	66.049.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.650.881.977	19.502.823	1.631.379.154
Thuế thu nhập cá nhân	295.610.855	522.427.357	582.460.369	235.577.843
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	594.664.000	594.664.000	-
Các loại thuế khác	-	17.332.280	17.332.280	-
Cộng	4.381.439.581	3.956.951.802	5.386.914.058	2.951.477.325
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.483.280	44.103.126	80.586.406	-
Cộng	36.483.280	44.103.126	80.586.406	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng PG BANK - CN Thăng Long	-	17.852.259.776
Phí sử dụng hạ tầng KCN	-	-
Cộng	-	17.852.259.776

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn;	1.196.979.727	708.480.419
- Bảo hiểm xã hội;	3.758.637.802	1.595.086.666
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.954.061.713	20.493.345.584
- Công ty CP Công nghệ Bắc Việt	-	18.792.778.540
Công ty TNHH Nippon steel & sumikin metal products Việt Nam	-	662.929.034
- Đối tượng khác	1.037.638.010	1.037.638.010
Cộng	9.909.679.242	22.796.912.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.605.317.697	30.605.317.697	56.986.647.456	45.961.540.774	41.630.424.379	41.630.424.379
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (i)	22.933.710.009	22.933.710.009	42.102.389.991	35.400.000.000	29.636.100.000	29.636.100.000
Ngân hàng Indovina - Mỹ Đình	2.463.035.250	2.463.035.250	6.999.651.540	5.011.270.399	4.451.416.391	4.451.416.391
Vay cá nhân	5.208.572.438	5.208.572.438	7.884.605.925	5.550.270.375	7.542.907.988	7.542.907.988
Cộng	30.605.317.697	30.605.317.697	56.986.647.456	45.961.540.774	41.630.424.379	41.630.424.379
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	101.156.592.484	97.048.648.504	13.199.356.811	2.566.829.446	84.681.175.869	84.681.175.869
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (ii)	38.897.208.616	38.897.208.616	1.019.975.800	-	39.917.184.416	39.917.184.416
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (ii)	22.009.062.987	22.009.062.987	-	419.706.987	21.589.356.000	21.589.356.000
Ngân hàng Indovina (IVB) - chi nhánh Mỹ Đình (iii)	11.884.776.901	11.884.776.901	11.650.881.011	361.022.459	23.174.635.453	23.174.635.453
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (iv)	1.257.600.000	1.257.600.000	528.500.000	1.786.100.000	-	-
Công ty cổ phần công nghệ Bắc Việt (v)	23.000.000.000	23.000.000.000		23.000.000.000		
Vay cá nhân	4.107.943.980	4.107.943.980	2.795.062.696	6.903.006.676		

- (i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 317/2017/HĐTD1/BVVB002 ngày 24/08/2017 với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn cho vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đối với mỗi kế ước nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Khoản vay dài hạn ngân hàng PG là khoản vay dài hạn theo hợp Hợp đồng hạn mức tín dụng trung dài hạn số 170.107/HĐHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015 cấu trúc lại khoản vay, công ty bắt đầu trả gốc vay và lãi vay từ năm 2017 đến năm 2023. Lãi suất vay 7,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Lãi suất tốt nhất cho các khoản vay bằng USD tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

- (iii) Hợp đồng Tín Dụng số 017/IVBMD-HDDH/2013 ngày 28/02/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Indovina-Chi nhánh Đống Đa, mục đích vay để tài trợ một phần việc đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy thép hình và cơ khí Bắc Việt" tại Khu công nghiệp Gia Lễ, Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, thời hạn vay 10 năm được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất tiền vay theo từng giấy nhận nợ phù hợp với quy định của ngân hàng. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay được xác định cụ thể theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản:
- Toàn bộ nhà xưởng, tài sản gắn liền với đất khác và các máy móc thiết bị của công ty CP công nghiệp Bắc Việt tại khu công nghiệp Gia Lễ, Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình với tổng giá trị ước tính là 56.986.163.000 VND (Năm mươi sáu tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn).
 - Quyền thuê đất (82.000 m²) của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt tại khu công nghiệp Gia Lễ, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình
 - Quyền sử dụng 442.350m² của công ty CP Kim Khí Bắc Việt Tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải Phòng có tổng giá trị là 19.216.312.500 VND (Mười chín tỷ hai trăm mười sáu triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng chẵn) theo biên bản định giá tài sản thế chấp số 020/IVBMD-BBĐG ngày 28/02/2013
 - Toàn bộ tồn kho hàng hóa của Công ty CP thép Bắc Việt được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa
 - Các tài sản này đồng thời đảm bảo nghĩa vụ vay vốn của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 017/IVBMD-HDDH/2013.
- (iv) Hợp đồng vay số 0318/2017/HDDTD1/BVB002 ngày 24/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt-Chi nhánh Hà Nội, mục đích vay để bù đắp-Mua sắm dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 2 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất tiền vay theo từng giấy nhận nợ phù hợp với quy định của ngân hàng. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay được xác định cụ thể theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản:
- Bất động sản tại địa chỉ số 9 ngách 93/8 Hoàng Văn Thái Hà Nội theo GCN Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất số 01111031015 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 04/12/2001, hồ sơ gốc số 7304.2001.QĐUB/38481.2001.
 - BDS tại thôn Giang Liều, Quê Võ, Bắc Ninh theo GCN quyền sử dụng đất số AK653.863 do UBND huyện Quê Võ-Bắc Ninh cấp ngày 31/12/2007, số vào sổ cấp GCN QSDĐ H.01719
 - BDS thôn Giang Liều, Quê Võ, Bắc Ninh theo GCN quyền sử dụng đất số AK653.864 do UBND huyện Quê Võ-Bắc Ninh cấp ngày 31/12/2007, số vào sổ cấp GCN QSDĐ H.01720.
 - Máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải; Nhà xưởng và các Tài sản khác gắn liền với đất và công trình trên đất theo GCN quyền sử dụng đất số AE 75048 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/07/2007.
 - Hàng tồn kho luân chuyển là thép các loại thuộc sở hữu của Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt.
 - Máy kết hợp gá (lắp ráp), nắn thẳng và hàn trục dầm thép H (H beam assembly welding straghtening workstation); Brand: YANG TONG; Model: ZHJ18. Theo hợp đồng ngoại số YT-BT-1701 ngày 06/6/2017 giữa Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt và WUXI YANGTONG MECHANICAL EQUIPMENT CO.,LTD (Trung Quốc)
 - Máy khoan thép nói (bàn giăng cột) (Joint plate CNC drillin machine); Model: DMD - 1640. Theo HĐ ngoại số 10062017/BSSB-DÂM ngày 10/06/2017 giữa Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt và DAMA TECH CO.,LTD (Đài Loan).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q màu đen, sản xuất năm 2017. BKS 99A-173.41 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 031338 do Công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04/05/2017

- Các tài sản này đồng thời đảm bảo nghĩa vụ vay vốn của Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 316/2017/HDDTD1/BVB002, 317/2017/HDDTD1/BVB002.

(v) Theo hợp đồng vay tiền số: 18072018/HĐVT/BVT-BV1 ngày 18/07/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt, hạn mức tín dụng 23 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 36 tháng, lãi suất 9%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Tiền lãi và gốc được trả 6 lần, thời hạn trả 6 tháng/lần..

16. Vốn chủ sở hữu

a) Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	97.509.480.000	16.503.370.800	7.856.827.827	150.037.319	(56.281.993.864)	65.737.722.082		
Lãi / (lỗ) trong kỳ năm	-	-	-	-	1.923.577.437	1.923.577.437		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 01/01/2018	97.509.480.000	16.503.370.800	7.856.827.827	150.037.319	(54.358.416.427)	67.661.299.519		
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-		
Lãi / (lỗ) trong kỳ năm	-	-	-	-	2.690.277.201	2.690.277.201		
Tăng khác	-	-	-	-	16.503.370.800	16.503.370.800		
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	(16.503.370.800)	-	-	(44.103.126)	(16.547.473.926)		
Số dư tại ngày 31/12/2018	97.509.480.000	-	7.856.827.827	150.037.319	(35.208.871.551)	70.307.473.595		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.509.480.000	97.509.480.000
- Vốn góp đầu năm	97.509.480.000	97.509.480.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	97.509.480.000	97.509.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.750.948	9.750.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	9.750.948	9.750.948
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	9.750.948	9.750.948
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	183.726.309.344	1.234.943.501
Doanh thu bán thành phẩm		57.388.217.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.537.997.864	1.307.714.476
Doanh thu bán sản phẩm xây lắp	84.011.272.314	-
Doanh thu gia công		109.620.517.321
Doanh thu khác	16.778.042.884	63.004.532
Cộng	286.053.622.406	169.614.397.400

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	143.455.522.897	44.105.044.057
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.215.871.900	1.133.314.507
Giá vốn bán sản phẩm xây lắp	76.854.837.132	-
Giá vốn bán sản phẩm khác	10.992.114.254	-
Giá vốn của hoạt động gia công	-	97.887.592.258
Cộng	232.518.346.183	143.125.950.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.472.833	13.467.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.263.528	49.969.355
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.255.000
Cộng	286.736.361	72.692.088

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.639.602.484	6.811.799.332
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.250.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	894.711.856	7.238.692
Chi phí tài chính khác	-	90.875
Cộng	9.784.314.340	6.819.128.899

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi trả trợ cấp thôi việc		
Chi phí nhân viên	9.548.065.414	7.881.771.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.507.530	90.592.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	885.742.637	627.355.955
Thuế, phí và lệ phí	1.088.612.717	1.114.462.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.499.337	155.621.059
Chi phí dự phòng	16.827.329.853	
Xuất hàng sử dụng nội bộ	-	
Các khoản chi phí QLDN khác	2.924.188.917	2.749.345.813
Phân bổ lợi thế thương mại, vị trí địa lý, CCDC	577.925.560	577.925.560
Cộng	32.166.871.965	13.197.074.791
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.542.993	56.906.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.150.093.905	3.033.985.116
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.046.640.199	1.836.427.076
Cộng	24.250.277.097	4.927.319.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.151.334.135	169.445.209.959
Chi phí nhân công	27.291.147.751	24.090.479.712
Chi phí công cụ dụng cụ	2.442.917.880	254.509.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.630.927.886	5.927.502.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.987.863	1.646.729.410
Chi phí khác bằng tiền	16.503.164.163	26.107.568.516
Cộng	293.115.479.678	227.472.000.462

7. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6.818.596.364	-
Lãi vay ngân hàng (i)	17.852.259.776	-
Thu tiền điện nước		155.278.484
Cho thuê nhà xưởng	336.487.752	229.518.552
Các khoản khác.		36.761.026
Tiền hỗ trợ sửa chữa sản phẩm	159.585.324	
Cộng	25.166.929.216	421.558.062

(i) Khoản thu nhập khác là chi phí lãi vay lũy kế của Ngân hàng PG Bank Chi nhánh Thăng Long theo Thông báo ngày 20/10/2017 của Ngân hàng PG Bank Chi nhánh Thăng Long, với điều kiện Công ty phải trả toàn bộ gốc vay PG Bank theo thông báo của ngân hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa tất toán hết số dư gốc vay PG Bank Chi nhánh Thăng Long.

8. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Đánh giá lại TSCĐ	1.219.086.817	-
Chi phí trả trước		-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	2.274.032.637	-
Các khoản khác.	-	-
Các khoản khác.	4.888.393.899	73.651.396
Cộng	8.381.513.353	73.651.396

9. Lỗ và thời gian chuyển lỗ

Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Kế hoạch chuyển lỗ khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2018 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn vào các năm sau và chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.690.277.201	1.956.426.484
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.750.948	9.750.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	276	200

11. Công cụ tài chính

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	131.761.910.181	126.311.600.248
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.669.320.833)	(1.181.578.297)
Nợ thuần	128.092.589.348	125.130.021.951
Vốn chủ sở hữu	69.839.075.333	67.144.043.118
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	183%	186%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.669.320.833	1.181.578.297	3.669.320.833	1.181.578.297
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.113.752.979	124.637.718.393	81.113.752.979	124.637.718.393
Đầu tư tài chính dài hạn	53.993.843.996	10.443.843.996	53.993.843.996	10.443.843.996
Các khoản ký quỹ	-	164.692.488	-	164.692.488
Tổng cộng	138.776.917.808	136.427.833.174	138.776.917.808	136.427.833.174
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	131.761.910.181	126.311.600.248	131.761.910.181	126.311.600.248
Phải trả người bán và phải trả khác	59.658.276.409	51.035.780.039	59.658.276.409	51.035.780.039
Chi phí phải trả	-	17.852.259.776	-	17.852.259.776
Tổng cộng	191.420.186.590	195.199.640.063	191.420.186.590	195.199.640.063

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.669.320.833	-	3.669.320.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.113.752.979	-	81.113.752.979
Đầu tư tài chính dài hạn	-	53.993.843.996	53.993.843.996
Tổng cộng	84.783.073.812	53.993.843.996	138.776.917.808
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	30.605.317.697	101.156.592.484	131.761.910.181
Phải trả người bán và phải trả khác	59.658.276.409	-	59.658.276.409
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	90.263.594.106	101.156.592.484	191.420.186.590
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.480.520.294)	(47.162.748.488)	(52.643.268.782)
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.181.578.297	-	1.181.578.297
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.637.718.393	-	124.637.718.393
Tổng cộng	125.983.989.178	10.443.843.996	136.427.833.174
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	41.630.424.379	84.681.175.869	126.311.600.248
Phải trả người bán và phải trả khác	51.035.780.039	-	51.035.780.039
Chi phí phải trả	17.852.259.776	-	17.852.259.776
Tổng cộng	110.518.464.194	84.681.175.869	195.199.640.063
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.465.524.984	(74.237.331.873)	(58.771.806.889)

Mức độ rủi ro thanh khoản khá cao thấp. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty vẫn đảm bảo được tình hình tài chính và tiếp tục duy trì khả năng thanh khoản trong các năm tiếp theo.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên HĐQT - GD Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên HĐQT - TGD Công ty Cổ phần Đầu tư BVG
Ông Nguyễn Văn Mừng	PGĐ Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Các khoản phải thu khác	VND	VND
Ông Trần Anh Vương	833.400.000	833.400.000
Ông Vũ Hữu Trí	9.472.838.155	2.458.123.615
Ông Vũ Hoàng Chương	3.485.000.000	3.539.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lương	865.700.000	1.045.455.220
Chi phí lãi vay của Ban giám đốc	-	-
Cộng	865.700.000	1.045.455.220

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thông

Nguyễn Thị Thông

Lê Văn Cường